

CÔNG TY CỔ PHẦN PETRO TIMES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.176.709.658	248.090.686.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.240.094.424	50.940.768.465
1. Tiền	111	5	38.240.094.424	50.940.768.465
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.254.794.521	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	15.254.794.521	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.354.732.556	73.297.326.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	58.243.776.150	44.898.434.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.960.956.406	17.233.309.362
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.410.000.000	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	740.000.000	1.165.582.146
IV. Hàng tồn kho	140		115.635.703.053	103.454.126.849
1. Hàng tồn kho	141	11	115.635.703.053	103.454.126.849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.691.385.104	5.398.465.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.691.385.104	5.398.465.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.604.776.046	81.509.144.780
I. Tài sản cố định	220		52.160.446.633	52.881.018.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.1	12.190.800.204	12.902.828.949
- Nguyên giá	222		15.584.815.341	15.978.029.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.394.015.137)	(3.075.200.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12.2	39.969.646.429	39.978.189.286
- Nguyên giá	228		39.989.075.000	39.989.075.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.428.571)	(10.885.714)
II. Bất động sản đầu tư	240	13	9.187.000.000	9.187.000.000
- Nguyên giá	228		9.187.000.000	9.187.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	12.424.000.000	12.424.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.424.000.000	12.424.000.000
IV. Đầu tư Tài chính dài hạn	250		14.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.1	14.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.833.329.413	3.017.126.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.833.329.413	3.017.126.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		345.781.485.704	329.599.831.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.871.878.429	165.081.693.825
I. Nợ ngắn hạn	310		179.871.878.429	165.081.693.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.116.251.777	1.361.392.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.241.892.536	4.075.335.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	302.658.001	538.013.532
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.509.337	214.444.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	171.192.566.778	158.892.507.690
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.909.607.275	164.518.137.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		165.909.607.275	164.518.137.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(134.050.000)	(134.050.000)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.043.657.275	14.652.187.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.652.187.485	7.641.007.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.391.469.790	7.011.179.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		345.781.485.704	329.599.831.310

Hà Nội, Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Huyền Trang



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Phạm Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	584.596.815.919	362.130.916.020	584.596.815.919	362.130.916.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		584.596.815.919	362.130.916.020	584.596.815.919	362.130.916.020
4. Giá vốn hàng bán	11	23	577.059.273.282	354.450.111.360	577.059.273.282	354.450.111.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.537.542.637	7.680.804.660	7.537.542.637	7.680.804.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	534.863.055	426.239.638	534.863.055	426.239.638
7. Chi phí tài chính	22	25	3.255.573.373	2.977.174.571	3.255.573.373	2.977.174.571
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.255.483.383	2.127.809.917	3.255.483.383	2.127.809.917
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.131.761.921	1.068.690.439	2.131.761.921	1.068.690.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	866.052.947	732.410.734	866.052.947	732.410.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.819.017.451	3.328.768.554	1.819.017.451	3.328.768.554
11. Thu nhập khác	31	28	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	29	79.680.213	-	79.680.213	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(79.680.213)	-	(79.680.213)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.739.337.238	3.328.768.554	1.739.337.238	3.328.768.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		347.867.448	665.753.710	347.867.448	665.753.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.391.469.790	2.663.014.844	1.391.469.790	2.663.014.844

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Phạm Văn Kỳ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý 1/2023	Lũy kế Quý 1/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		636.417.811.289	414.065.626.460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.594.891.975)	(467.325.600.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(113.872.518)	(1.392.311.077)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.255.483.383)	(2.127.809.917)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	19	(586.237.761)	(600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		222.835.389.889	12.378.883.474
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(184.323.100.938)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.620.385.397)	(45.001.212.013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2.867.446.803)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.254.794.521)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.590.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.446.789	239.226.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.380.347.732)	(2.628.220.392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		272.899.842.459	191.846.224.432
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.599.783.371)	(165.915.174.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.300.059.088	25.931.050.235
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.700.674.041)	(21.698.382.170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.940.768.465	24.429.030.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70	5	38.240.094.424	2.730.648.320

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Petro Times tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Dầu khí Hải Phòng. Trụ sở đặt tại số 54 Phố Tiên Phong, Phường Đằng Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0201651354 ngày 13/10/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 07/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Buôn bán các sản phẩm xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chi tiết: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống bồn chứa, các kho xăng dầu bằng nhựa);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: sửa chữa container; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống bồn chứa, các kho xăng dầu bằng nhựa)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống bồn chứa, các kho xăng dầu bằng bê tông; xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu đô thị; xây dựng hệ thống bồn chứa dầu, bến cảng, công trình thể thao ngoài trời);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (chi tiết: bán buôn vải, bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác, bán buôn hàng may mặc, bán buôn giày dép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn đồ nhựa gia dụng, bán buôn hàng gốm, sứ thủy tinh; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự; bán buôn sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm; bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; hàng thủ công mỹ nghệ);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, thiết bị vệ sinh công nghiệp; thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo hộ lao động; bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng tàu thủy, tời, neo, xích cẩu, thiết bị cứu sinh; bán buôn máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị trong dây chuyền sản xuất; bán buôn phụ tùng thiết bị nâng hạ; bán buôn phụ tùng mềm cho máy cắt dây, rulo cuộn, dụng cụ cạy đá; bán buôn phụ tùng thiết bị nâng phụ trợ, xi lanh thủy lực, cần trục bốc xếp, phụ tùng nén khí, thiết bị nhiệt hơi, phụ kiện MDF, phụ tùng thiết bị lọc dầu nhớt, phụ tùng nhiệt hơi; bán buôn bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- chuyển đổi tín hiệu. bộ điều khiển máy móc. máy bơm nước; bán buôn phụ tùng cần trục; bán buôn máy công cụ dùng cho gia công cơ khí);
- Bán buôn nhiên liệu rắn. lỏng. khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; bán buôn khí đốt. gas và các sản phẩm liên quan; bán buôn dầu nhờn. mỡ nhờn bôi trơn. khí hóa lỏng LPG);
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt. thép. đồng. nhôm. inox; bán buôn kim loại màu);
 - Bán buôn vật liệu. thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn hàng kim khí; bán buôn sơn công nghiệp. sơn dân dụng; bán buôn ống dẫn công nghiệp. ống nhựa. bồn nước. van. vòi nước. cửa nhựa. ván nhựa; bán buôn khóa cửa. chốt cài. tay nắm cửa sổ và cửa ra vào; bán buôn búa. cưa. tua vít. đinh. đai ốc. lưỡi cưa. quả cân. xích. bu lông tắc kê. thanh đen. đĩa chà nhám; bán buôn véc ni. bộ bả; bán buôn cửa nhựa có lõi thép. ống inox. cửa cuốn. cửa cuốn cường lực. cửa gỗ; bán buôn bột đá. đá mài. đá cắt lát);
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn dây cáp. dây buộc. tấm lưới thép; bán buôn khí CO₂. O₂. nitơ. axetylen. argon; bán buôn hóa chất công nghiệp. container. silicon. keo dán. chổi than. dụng cụ vệ sinh công nghiệp. que hàn. dây hàn. đá cắt. đá mài. vòng bi. bạc đạn. gối đỡ; bán buôn chổi sơn. chổi lau. giẻ lau máy. dây cáp sợi. dây cáp thép. gioăng phốt. băng tải. vòng đệm. lưỡi bào; bán buôn dây cu-roa. dây đai. phụ kiện khuôn mẫu. cờ lê. đe nguội. thanh kẹp đồng. palang. bánh dầy; bán buôn thanh chống tĩnh điện. xe đẩy tay. bút đánh dấu bề mặt. giá đỡ chổi than; bán buôn tàu biển. cao su; bán buôn hóa chất thông thường. hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu);
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ dầu hỏa. khí dầu mỏ hóa lỏng LPG. LPG chai. ga. thanh nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh);
 - Bán lẻ đồ ngũ kim. sơn. kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng xe tải. xe container. xe đầu kéo. xe rơ moóc và bán rơ moóc. xe bồn. xe téc; vận chuyển xăng dầu bằng xe bồn. xe téc);
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải xăng dầu và hàng hóa bằng xà lan. bằng tàu);
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải xăng dầu và hàng hóa bằng xà lan. bằng tàu);
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa. khai thuê hải quan; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ nâng cầu hàng hóa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ logistic; dịch vụ môi giới hợp đồng vận chuyển. hợp đồng lai dắt tàu biển; môi giới hợp đồng thuê tàu biển (không kèm thủy thủ đoàn); dịch vụ gửi hàng; dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ môi giới hàng hải và các dịch vụ hàng hải khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không); môi giới thuê tàu hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển. dỡ hàng hóa. lấy mẫu. cân hàng hóa);
 - Cho thuê xe có động cơ (chi tiết: cho thuê ô tô. cho thuê xe tải. xe container. xe đầu kéo. xe rơ moóc và bán rơ moóc. xe bồn. xe tec);
 - Cho thuê máy móc. thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2023;

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	10
Tài sản cố định khác	05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa 18 LK 16 khu đô thị ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích 96m². Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa 06 số tờ bản đồ 23 Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 200m². Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa 48 số tờ bản đồ 18 thôn 1, Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 200m². Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa 116 số tờ bản đồ 59 thôn 3 Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 600m². Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại thửa 06 số tờ bản đồ 23 Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 976m². Quyền sử dụng đất của Công ty là đất trồng cây hàng năm có thời hạn đến năm 2058.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại thửa 48 số tờ bản đồ 18 thôn 1, Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 178.3m². Quyền sử dụng đất của Công ty là đất trồng cây hàng năm có thời hạn đến năm 2025.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại thửa 116 số tờ bản đồ 59 thôn 3 Xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3222.7m². Quyền sử dụng đất của Công ty là đất trồng cây hàng năm có thời hạn đến năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê cửa hàng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 48 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí thuê cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 120 tháng.

Phần mềm kế toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

Các khoản khác là chi phí sử dụng đường bộ, chữ ký số, dịch vụ máy chủ ảo được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 13 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi bán khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán kinh doanh;

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.308.217.482	4.306.445.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.931.876.942	46.634.323.004
Cộng	38.240.094.424	50.940.768.357

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.254.794.521	15.000.000.000

- Gửi tiết kiệm tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00071197 ngày 07/07/2022. số tiền 5.000.000.000 VND. kỳ hạn 12 tháng. lãi suất 4.6%. Đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.
- Gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01-2022/VCB HPH - PTT ngày 07/7/2022. Số tiền 10.000.000.000 VND. Kỳ hạn 6 tháng. lãi suất 5%/năm, tự động tái tưng (cả gốc và lãi) sau khi đáo hạn vào ngày 09/01/2023 với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%. Khoản tiền tiết kiệm đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	58.243.776.150	44.898.434.637
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tùng Linh	4.690.964.965	8.979.966.265
Công ty TNHH Thương mại Anh Hưng Phát	2.475.699.075	2.375.569.750
Công ty Cổ phần Đầu tư An Thành	958.901.600	354.400
Các khoản phải thu của khách hàng khác	50.118.210.510	33.542.544.222

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	15.960.956.406	17.233.309.362
Công ty CP xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.997.000.000	2.999.896.710
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Trọng	3.012.449.071	3.634.848.201
Công ty TNHH Vận tải và TM xăng dầu Thiên Phúc	2.020.766.014	3.088.993.209
Công ty Cổ phần vật tư – xăng dầu Hải Dương	3.992.382.702	4.204.626.663
Các đối tượng khác	938.358.619	3.304.944.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. PHẢI THU CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	7.410.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiến(*)	2.410.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tường (**)	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Là khoản cho vay ông Nguyễn Văn Hiến theo hợp đồng số 01/HĐ/DN ngày 20/12/2022, số tiền 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10%/ năm. Giấy đề nghị gia hạn đến 20/04/2023.

(**) Là khoản cho vay ông Nguyễn Đình Tường theo hợp đồng số 02/HĐ/DN ngày 21/12/2022, số tiền 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10%/ năm. Giấy đề nghị gia hạn đến 21/04/2023.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	740.000.000	-	1.165.582.146	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải trả người lao động	-	-	670.000.000	-
Số dư nợ phải nộp Bảo hiểm	-	-	-	-
Phải thu khác	740.000.000	-	495.582.146	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>740.000.000</i>	-	<i>495.582.146</i>	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	115.635.703.053	-	103.454.126.849	-
Cộng	115.635.703.053	-	103.454.126.849	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 31/12/2022	3.232.856.631	760.000.000	11.552.907.127	432.266.128	15.978.029.886
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(393.214.545)	-	(393.214.545)
Tại 31/03/2023	3.232.856.631	760.000.000	11.159.692.582	432.266.128	15.584.815.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2023	129.306.003	37.999.998	2.704.267.632	203.627.304	3.075.200.937
Tăng trong kỳ	42.711.264	18.999.999	318.795.328	8.875.575	389.382.166
Khấu hao trong kỳ	42.711.264	18.999.999	318.795.328	8.875.575	389.382.166
Giảm trong kỳ	-	-	(70.567.966)	-	(70.567.966)
Tại 31/03/2023	172.017.267	56.999.997	2.952.494.994	212.502.879	3.394.015.137

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2023	3.103.550.628	722.000.002	8.848.639.495	228.638.824	12.902.828.949
Tại 31/03/2023	3.060.839.364	703.000.003	8.207.197.588	219.763.249	12.190.800.204

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 11.159.692.582 VND và 8.207.197.588 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

12.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Đơn vị tính: VND			
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	202.000.000	39.787.075.000	39.989.075.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/03/2023	202.000.000	39.787.075.000	39.989.075.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	10.885.714	-	10.885.714
Tăng trong kỳ	8.542.857	-	8.542.857
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/03/2023	19.428.571	-	19.428.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	191.114.286	39.787.075.000	39.978.189.286
Tại 31/03/2023	182.571.429	39.787.075.000	39.969.646.429

(*) Bao gồm quyền sử dụng đất tại các địa chỉ sau:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa 18, lô LK6, khu đô thị ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CY537566 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp cho Công ty Cổ phần Petro Times ngày 06 tháng 10 năm 2021. Giá trị ghi sổ của QSDĐ là 6.637.100.000 VND. Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa 06, tờ bản đồ số 23, địa chỉ xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Đắc Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CH001091, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 11.594.825.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa 48, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn 1, xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Đắc Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CS05431, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 5.295.490.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa 116, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thôn 3, xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Đắc Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CS450057, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 16.529.660.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BĐSDT bao gồm các quyền sử dụng đất mà công ty đang nắm giữ chờ tăng giá. Cụ thể bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại thửa 06, tờ bản đồ số 23, địa chỉ xã Đắk Ha, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CH001091, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 3.445.000.000 VND.
- + Quyền sử dụng đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn 1, xã Đắk Ha, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CS05431, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 230.000.000 VND.
- + Quyền sử dụng đất tại thửa 116, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thôn 3, xã Đắk Ha, Huyện Đắk Glong, Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CS450057, giá trị ghi sổ của QSDĐ là 5.512.000.000 VND.

14. CHI PHÍ CƠ BẢN DỜ DANG

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	12.424.000.000	-	-	12.424.000.000
Mua đất Thái Nguyên mục đích kinh doanh xăng dầu (**)	12.424.000.000			12.424.000.000
Tại 31/03/2023	12.424.000.000	-	-	12.424.000.000

(**) Là chi phí mua 02 mảnh đất tại thửa 73+330 tờ bản đồ số 48 và thửa 329 tờ bản đồ số 48 tại Xã Phú Tiến, Huyện Định Hoà, Tỉnh Thái Nguyên.

15. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

* Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 51596.22.253.2591654 TG.DN ngày 15/12/2022, số tiền 4.000.000.000 VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 8.69%. Đang được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Nam Hải Phòng.

* Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01-2023/VCB HPH - PTT ngày 17/3/2023 số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 8.2%/năm.

-Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02-2023/VCB HPH - PTT ngày 17/3/2023 số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 8.2%/năm.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	2.833.329.413	3.017.126.545
Chi phí mua bảo hiểm	148.129.444	141.401.261
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.597.408.615	1.816.736.468
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	379.772.725	389.999.998
Các khoản khác	708.018.629	668.988.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn	3.116.251.777	3.116.251.777	1.361.392.691	1.361.392.691
Công ty TNHH Thương mại và Xăng dầu Hoàng Khải	-	-	1.103.527.090	1.103.527.090
Công ty TNHH dầu khí Chiến Thắng	-	-	98.800.000	98.800.000
Công ty Cổ phần TM DV Dầu khí Hải Phát	3.029.070.000	3.029.070.000	-	-
Công ty TNHH TM Đầu tư và Vận tải Bảo Khánh	24.250.105	24.250.105	-	-
Các đối tượng khác	62.931.672	62.931.672	159.065.601	159.065.601

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.241.892.536	5.241.892.536	4.075.335.912	4.075.335.912
Công ty CP TM và DV Hàng Hải Á Châu	-	-	322.400.000	322.400.000
Công ty TNHH Hà Bình	-	-	941.402.980	941.402.980
Công ty TNHH MTV Vận tải Delta.	-	-	717.962.942	717.962.942
Công ty TNHH DV Dầu khí Hoàng Hưng	930.000.001	930.000.001	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phúc Lộc Thịnh	894.538.417	894.538.417	-	-
Các đối tượng khác	3.417.354.118	2.820.804.759	2.093.569.990	2.093.569.990

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.501.177	347.867.448	586.237.761	299.130.864
Lệ phí môn bài	-	10.500.000	10.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	512.355	3.014.782	-	3.527.137
Các loại thuế khác	-	652.800	652.800	-
Cộng	538.013.532	362.035.030	597.390.561	302.658.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay	01/01/2023 VND		Trong kỳ VND		31/03/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	158.892.507.690	158.892.507.690	272.899.842.459	260.599.783.371	171.192.566.778	171.192.566.778
Vay ngắn hạn ngân hàng	158.892.507.690	158.892.507.690	272.899.842.459	260.599.783.371	171.192.566.778	171.192.566.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng [1]	59.233.287.620	59.233.287.620	82.278.031.340	82.983.287.620	58.528.031.340	58.528.031.340
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng [2.1]	35.482.000.000	35.482.000.000	50.516.466.549	50.348.466.549	35.650.000.000	35.650.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [3]	41.681.220.070	41.681.220.070	58.693.937.570	48.951.220.070	51.423.937.570	51.423.937.570
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [4]	22.496.000.000	22.496.000.000	44.992.000.000	44.992.000.000	22.496.000.000	22.496.000.000
Vay thấu chi Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội [2.2]	-	-	36.419.407.000	33.324.809.132	3.094.597.868	3.094.597.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thông tin chi tiết của các khoản vay:**

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/10172436/HĐTĐ ngày 26/05/2022. Theo đó, hạn mức cấp tín dụng tối đa của Công ty là 100.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản (của bên thứ 3) số 01/2018/10172436/HĐBĐ ngày 27/06/2018. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 268A, tờ bản đồ số 16, diện tích 58m² tại thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Nam và bà Lưu Thị Nhâm. Giá trị tài sản đảm bảo: 522.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 02/2022/10172436/HĐBĐ ngày 16/12/2022. thửa đất số 943, tờ bản đồ số 7, diện tích 47.9 m² tại tổ 10, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Trọng và Bà Phạm Thị Chi. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.107.600.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp số 04/2018/10172436/HĐBĐ ký ngày 06/07/2018. Tài sản thế chấp là xe Xitec HoWo, biển kiểm soát 15C-298.71 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thương Mại Vật tư Dầu khí Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Petro times). Giá trị tài sản đảm bảo: 800.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 01/2019/10172436/HĐBĐ ngày 11/01/2019. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 264/2005, tờ bản đồ số 47/2005, diện tích 84m² tại tổ 27, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, thuộc quyền sở hữu của của bà Phạm thị Ly và ông Kiều Hữu Sang. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.100.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 02/2019/10172436/HĐBĐ ký ngày 21/01/2019. Tài sản thế chấp là xe Mazda CX5, biển kiểm soát 15A-456.22 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thương Mại Vật tư Dầu khí Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Petro times). Giá trị tài sản đảm bảo: 800.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 03/2019/10172436/HĐBĐ ngày 18/02/2019. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 48, tờ bản đồ số 52, diện tích 84m² tại tổ 27, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Ly. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.100.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 04/2019/10172436/HĐBĐ ngày 23/05/2019. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18, diện tích 425,4m² tại thôn Linh Sơn, xã Bình yên, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ và bà Hà Thị Kim Oanh. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.389.706.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 05/2019/10172436/HĐBĐ ngày 17/10/2019. Tài sản đảm bảo là thửa đất số 49/ lô 98, tờ bản đồ số 2005, diện tích 84m² tại tổ 27, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Ly. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.184.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 06/2019/10172436/HĐBĐ ngày 13/12/2019. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 591, tờ bản đồ số 16, diện tích 680,6m² tại xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ. Giá trị tài sản đảm bảo: 6.092.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 01/2020/10172436/HĐBĐ ngày 14/05/2020. Tài sản thế chấp là xe Xitec chở xăng dầu Hyundai biển kiểm soát 15C-354.64, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.590.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 02/2020/10172436/HĐBĐ ngày 16/10/2020. Tài sản đảm bảo là: thửa đất số 801 , tờ bản đồ số 15, diện tích 35,2m² tại Tổ dân phố Hạ đoạn 3, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Thuận và bà Nguyễn Thị Hoa. Giá trị tài sản đảm bảo: 387.200.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 03/2020/10172436/HĐBĐ ngày 16/10/2020. Tài sản thế chấp là xe ô tô Hyundai Grand I10 biển kiểm soát 15A-621.27 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 350.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 04/2020/10172436/HĐBĐ ngày 23/11/2020.Số CY 566045 vào sổ số CT15269 , thửa đất số 55 tờ bản đồ số 02-2020, diện tích 75m². Đất Số HA2.19 Khu đô thị Vinhomes Marina (lô TT1-04/5) tại Khu đô thị Cầu Rào 2, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ. Giá trị tài sản đảm bảo: 3.910.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/10172436/HĐBĐ ngày 30/06/2021. Tài sản đảm bảo là Xe I10 BKS 15A - 705.93 HUYNDAI thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 350.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/10172436/HĐBĐ ngày 19/10/2021. Tài sản đảm bảo là thửa 18 lô LK6 khu đô thị ven sông Lạch Tray, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân. Thành phố Hải Phòng. Diện tích 96.m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro Times. Giá trị tài sản đảm bảo: 5.160.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/10172436/HĐBĐ ngày 24/01/2022. Tài sản thế chấp là xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 15H-031.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.300.000.000 VND.

[2.1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 31284.22.253.2591654.TD ký ngày 04/07/2022. Hiện tại, Công ty đang được áp dụng hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND (bao gồm các hình thức: cho vay theo hạn mức, thấu chi và bảo lãnh), thời hạn cấp hạn mức đến 16/06/2023. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xăng dầu của Công ty cho giai đoạn 2021-2022. Hiện tại, Công ty đang được cấp tín dụng theo 2 hình thức sau:

- Cho vay theo hạn mức: Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 03 tháng. Lãi suất áp dụng là lãi suất cố định hoặc thả nổi, được quy định cụ thể tại Hợp đồng và văn bản nhận nợ. Nghĩa vụ vay được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 26565.20.253.2591654.BĐ ngày 11/06/2020. Tài sản đảm bảo là Xe đầu kéo biển kiểm soát 15C-358.65, xe Sơ mi Romoóc biển kiểm soát 15R-150.79, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.035.000.000 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp số 726.21.253.2591654.BĐ ngày 06/01/2021. Tài sản đảm bảo là Xe đầu kéo biển kiểm soát: 15H-006.34 và xe Sơ mi rơ moóc biển kiểm soát 15R- 154.24, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.700.000.000 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp (của bên thứ 3) số 4702.21.253.2591654.BĐ ngày 25/01/2021. Tài sản đảm bảo là thửa đất số 515, tờ bản đồ số 110, diện tích 256 m² tại Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ. Giá trị tài sản đảm bảo: 6.706.501.700 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp số 9817.21.253.2591654.BĐ ngày 26/02/2021. Tài sản đảm bảo là Xe đầu kéo biển kiểm soát: 15H-009.32 và Sơ mi rơ moóc biển kiểm soát 15R-154.39 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.430.000.000 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp số 12758.21.253.2591654.BĐ ngày 16/03/2021. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô Xitec biển kiểm soát 15C-120.13, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.400.000.000 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản (của bên thứ 3) số 23177.21.253.2591654.BĐ ngày 06/05/2021. Tài sản đảm bảo là thửa đất số 449, Tờ bản đồ số 60 (TL đo năm 2004), diện tích 233m² tại Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ. Giá trị tài sản đảm bảo: 7.096.348.000 VND.
 - + Hợp đồng thế chấp số 83132.22.253.2591654.BĐ ngày 29/08/2022. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô biển kiểm soát số 15H-051.07 và số 15H-050.66, số 15H- 050.41 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Petro times. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.850.000.000 VND
 - + Hợp đồng cầm cố tài sản số 108880.22.253.2591654.BĐ ngày 21/12/2022. Giá trị tài sản 4.000.000.000 VND là số tiết kiệm.

[2.2] Cho vay theo hạn mức thấu chi: Loại hình thấu chi là thấu chi theo dòng tiền (không tài sản đảm bảo). Thời hạn cấp hạn mức thấu chi từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 16/06/2023. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi hoàn toàn.

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 39/2022-HĐCVHM/NHCT160-CNHP06 ngày 29/04/2022. Hạn mức cho vay không vượt quá 55.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức từ 29/04/2022 đến 29/04/2023. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định tại Hợp đồng cấp hạn mức và trên giấy nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

nợ. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 2 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản này được bảo đảm bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp số 51/2021/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 10/06/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp BDS số 52/2021/SĐBSHĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ký 10/06/2021. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng 58m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 16, tại địa chỉ: Thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu của ông Kiều Hữu Sang và vợ là bà Phạm Thị Ly. Giá trị tài sản đảm bảo là: 696.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 107/2021/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 02/12/2021. Tài sản thế chấp là: Thửa đất tại Tổ 27 Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, thửa số 122 diện tích 84m². Giá trị tài sản đảm bảo là: 3.192.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 38/2022/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 23/03/2022. Tài sản thế chấp là: Thửa đất Xã Trung An, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, thửa số 640, diện tích 1.306,8 m² thuộc sở hữu của ông Kiều Hữu Sang. Giá trị đảm bảo tài sản là: 5.500.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 43/2022/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 27/04/2022. Tài sản thế chấp là: Thửa đất Xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, thửa số 68, diện tích 2.844,6 m² thuộc sở hữu của ông Kiều Hữu Sang. Giá trị đảm bảo tài sản là: 12.693.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/2022/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 27/04/2022. Tài sản thế chấp là: Thửa đất Xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, thửa số 565, diện tích 1.377 m² thuộc sở hữu của ông Kiều Hữu Sang. Giá trị đảm bảo tài sản là: 8.640.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 50/2022/HĐBĐ/NHCT160-CNHP06 ngày 07/06/2022. Tài sản thế chấp là: Thửa đất Xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, thửa số 640, diện tích 1.306,8 m² thuộc sở hữu của ông Phạm Văn Kỳ và bà Hà Thị Kim Oanh. Giá trị đảm bảo tài sản là: 5.500.000.000 VND.

[4] Khoản vay Ngân hàng MTV SHINHAN Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SHBVN/HPB/2022/HDTD/641 ngày 13/07/2022. Hạn mức tín dụng 22.500.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 01 năm từ ngày ký hợp đồng tín dụng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay với mỗi khoản vay không quá 04 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam, trị giá 5 tỷ đồng.
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, trị giá 10 tỷ đồng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	7.641.007.633	-	87.641.007.633
Tăng trong năm	70.000.000.000	-	(134.050.000)	69.865.950.000
Lợi nhuận trong năm	-	7.011.179.852	-	7.011.179.852
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	14.652.187.485	(134.050.000)	164.518.137.485
Tăng trong năm (*)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	1.391.469.790	-	1.391.469.790
Số dư tại 31/12/2022	150.000.000.000	16.043.657.275	(134.050.000)	165.909.607.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu	31/03/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
22. DOANH THU	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	584.596.815.919	362.130.916.020
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	584.596.815.919	362.130.916.020
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn hàng hóa đã bán	577.059.273.282	354.450.111.360
Cộng	577.059.273.282	354.450.111.360
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.863.055	426.239.638
Lãi bán khoản đầu tư	-	-
Cộng	534.863.055	426.239.638
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền vay	3.255.483.383	2.127.809.917
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	693.418.915
Chi phí tài chính khác	89.990	16.748.298
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	139.197.441
Cộng	3.255.573.373	2.977.174.571
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân viên	496.785.960	258.533.410
Chi phí vận chuyển	1.634.975.961	810.157.029
Cộng	2.131.761.921	1.068.690.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân viên	282.747.440	517.066.821
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.729.530	14.639.000
Chi phí khấu hao	64.708.453	68.106.828
Thuế, phí và lệ phí	10.511.000	4.000.000
Các chi phí khác	326.356.524	128.598.085
Cộng	866.052.947	732.410.734

28. THU NHẬP KHÁC (không có)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí khác	79.680.213	-
Cộng	79.680.213	-

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và BCTC quý 1/2022 tự lập.

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PETRO TIMES
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



Phạm Văn Kỳ